TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ CHƠN THÀNH** **TỈNH BÌNH PHƯỚC** Bản án số: 02/2024/KDTM-ST Ngày: 13 – 6 - 2024 V/v tranh chấp hợp đồng thuê tài sản	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ung Thị Ngọc Thanh
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Xuân Đính
2. Bà Hồ Thị Xuân Thiều

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Vũ Thị Vi là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 và 13 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 08/2023/TLST-KDTM ngày 12 tháng 7 năm 2023 và thụ lý bổ sung số 08A/TLST-KDTM ngày 04/12/2023, về tranh chấp hợp đồng thuê tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2024/QĐXXST-KDTM ngày 22/4/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty N; địa chỉ trụ sở: Khu phố 3A, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh L, sinh năm 1982; nơi cư trú: Khu phố Phước Thiện, phường T, thành phố X, tỉnh Bình Phước (có mặt);

Bị đơn: Công ty T, Địa chỉ trụ sở: Lô F7-2; F8, khu công nghiệp H, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 01/6/2023 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/11/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn Công ty N – ông Huỳnh L trình bày:

Ngày 21/4/2022, giữa chi nhánh Công ty N M với Công ty T có xác lập 01 Hợp đồng thuê nhà xưởng số 2104/2022CN-HK về việc cho thuê toàn bộ nhà xưởng tại lô M1, M2, Khu công nghiệp H, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

Giá thuê các bên thỏa thuận mỗi tháng là 5000USD/tháng, tỷ giá USD/VNĐ trong thời gian này tạm tính khoảng 23.500 đồng/USD. Như vậy, giá thuê mỗi tháng tương đương khoảng 117.500.000 đồng (*Một trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Theo thỏa thuận tại mục 4.2.1 khoản 4.2 Điều 4 của hợp đồng thì công ty K có nghĩa vụ trả tiền thuê đúng hạn, tuy nhiên từ thời điểm bắt đầu thuê xưởng đến nay, tức từ ngày 21/4/2022 đến nay đã 13 tháng 10 ngày nhưng công ty T chưa thanh toán bất kỳ khoản tiền thuê nào cho công ty N. Công ty T đã nhiều lần liên hệ yêu cầu Công ty T thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận nhưng Công ty Tcố ý trốn tránh không thực hiện.

Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công ty, nay nguyên đơn Công ty N yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành giải quyết những vấn đề sau đây:

Yêu cầu Toà án buộc Công ty T có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền thuê nhà xưởng đến khi giải quyết xong vụ án, tạm tính đến tháng 6/2023 là 1.566.666.667đồng

Yêu cầu buộc Công ty T có nghĩa vụ phải thanh toán lãi suất chậm trả tiền do chậm thực hiện nghĩa vụ là 20% đến khi giải quyết xong vụ án, tạm tính đến tháng 6/2023 là 347.972.333 đồng.

Yêu cầu buộc Công ty T có nghĩa vụ hoàn trả chi phí quản lý hạ tầng và phí xử lý nước thải số tiền 7,219,1 USD đến khi vụ án được giải quyết xong, tạm tính đến tháng 6/2023 là 169.648.850

Yêu cầu buộc Công ty T có nghĩa vụ phải thanh toán lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ về việc trả chi phí quản lý hạ tầng và phí xử lý nước thải với mức lãi suất 1,67%/tháng cho đến khi giải quyết xong vụ án. Tạm tính đến tháng 6/2023 là 10.283.600 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp chứng cứ: Hợp đồng thuê nhà xưởng ngày 21/4/2022; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao); Hợp đồng xử lý nước thải ngày 25/3/2019 (bản sao); 06 bản Giấy báo thu phí hạ tầng năm 2022 bằng tiếng Việt (bản chính); 12 giấy báo thu phí hạ tầng năm 2023 bằng tiếng Việt (bản chính); Giấy báo thu phí thuê nhà xưởng (bản chính); 11 giấy báo thu phí hạ tầng năm 2023 bằng tiếng Hàn (bản chính); 06 bản Giấy báo thu phí hạ tầng năm 2022 bằng tiếng Hàn (bản chính); Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 09-2016/HĐTD/HK (đóng mộc treo công ty); Hợp đồng thuê nhà xưởng ngày 21/4/2022 (bản sao); Hợp đồng xử lý nước thải ngày 25/8/2021 (đóng mộc treo công ty); Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (bản sao); Điều lệ công ty (bản chính)

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ nhiều lần cho bị đơn Công ty T để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia tố

tụng tại phiên tòa nhưng Công ty T không có thông tin phản hồi và cũng không cử người đại diện tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê nhà xưởng từ ngày 21/5/2022 đến ngày xét xử xong vụ án với mức lãi suất 1,2%/tháng tương ứng với số tiền và thời gian mà bị đơn chậm thanh toán; Yêu cầu bị đơn thanh toán tiền chi phí quản lý hạ tầng, xử lý nước thải với tổng số tiền 373.673.500 đồng; Rút yêu cầu khởi kiện đối với lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ chi phí quản lý hạ tầng, xử lý nước thải theo mức lãi suất quy định của pháp luật.

Bị đơn vắng mặt, không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành phát biểu ý kiến.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS năm 2015;

Về việc chấp hành theo quy đinh pháp luật của HĐXX: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 63 BLTTDS 2015;

Về việc chấp hành theo quy định của pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71 của BLTTDS năm 2015; Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại Điều 70, 72 của BLTTDS năm 2015

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 165, Điều 184, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 và 9 Điều 3, Điều 269 và 306 của Luật thương mại; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N: Buộc Công ty T phải trả cho Công ty N tiền thuê nhà xưởng từ ngày 21/5/2022 đến khi vụ án được giải quyết xong. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N về việc buộc công ty T có nghĩa vụ hoàn trả chi phí quản lý hạ tầng và phí xử lý nước thải; Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán tiền lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ về việc trả chi phí quản lý hạ tầng và phí xử lý nước thải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

{1}Về quan hệ pháp luật: Theo nội dung đơn khởi kiện của Công ty N yêu cầu phải thanh toán số tiền thuê nhà xưởng, chi phí quản lý hạ tầng, chi phí xử lý nước thải, nguyên đơn và bị đơn đều có đăng ký kinh doanh, phát sinh tranh chấp trong hoạt động kinh doanh, thương mại, nên Hội đồng xét xử xác

định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là "*Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản*" theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ Luật tố tụng dân sự.

{2} Về thẩm quyền: Bị đơn Công ty T có địa chỉ tại lô F7-2; F8 khu công nghiệp H, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước do đó căn cứ khoản 1 điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thị xã Chơn Thành.

{3} Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn vắng mặt không lý do. Tuy nhiên, bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

{4} Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N đối với số tiền thuê nhà xưởng, Hội đồng xét xử xét thấy:

{4.1} Chi nhánh của Công ty N là Công ty K và Công ty T có ký với nhau Hợp đồng thuê nhà xưởng số 2104/2022CN-HK ngày 21/4/2022 theo đó chi nhánh công ty Công ty N cho Công ty T thuê toàn bộ nhà xưởng tại lô M1, M2, khu công nghiệp H với thời hạn 05 năm, giá thuê nhà xưởng là 5,000 USD/tháng. Xét về hình thức, nội dung của hợp đồng không trái quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý ràng buộc quyền, nghĩa vụ giữa các bên.

{4.2} Theo các tài liệu, chứng cứ do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cung cấp thông tin Công ty T có đăng ký kinh doanh vào năm 2016 tại lô M1, M2 KCN H; ấp 3A, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước, đến năm 2021 đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính tại Lô F7-2; F8, KCN H, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước và hiện nay chưa có yêu cầu tuyên bố giải thể hoặc phá sản.

{4.3} Nguyên đơn cho rằng từ khi ký kết hợp đồng thuê nhà xưởng ngày 21/4/2022 bị đơn Công ty T vẫn hoạt động tại nhà xưởng đã thuê của nguyên đơn nhưng bị đơn không thanh toán tiền thuê nhà xưởng cho nguyên đơn, số tiền cọc 03 tháng theo như thỏa thuận tại mục 3.2.3 của hợp đồng thuê nhà xưởng bị đơn cũng chưa thanh toán. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp bị đơn tham gia làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt không lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng không cung cấp chứng cứ gì chứng minh bị đơn đã thanh toán tiền thuê nhà xưởng cho nguyên đơn.

{4.4} Tại mục 2.1 Điều 2 của hợp đồng thuê nhà xưởng số 2104/2022CN-HK ngày 21/4/2022 thể hiện thời hạn của hợp đồng thuê nhà xưởng là 05 năm bắt đầu từ ngày 21/4/2022 đến ngày 20/4/2027. Tuy nhiên, từ khi ký kết hợp đồng đến nay nguyên đơn và bị đơn chưa có văn bản chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, văn bản thanh lý hợp đồng…nào thể hiện hai bên đã chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng.

Từ nhận định tại mục {4.1} đến {4.4} có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn Công ty T phải thanh toán tiền thuê nhà xưởng

Theo quy định tại Hợp đồng thuê nhà xưởng số 2104/2022CN-HK ngày 21/4/2022 giá thuê nhà xưởng là 5,000 USD/tháng. Công ty T phải thanh toán tiền thuê nhà xưởng từ ngày 21/4/2022 đến ngày 10/6/2024 là 25 tháng 20 ngày, tỉ giá USD hiện nay là: 1USD = 24.241Việt Nam đồng. Tuy nhiên,

nguyên đơn yêu cầu tính tỉ giá đô là 23.500 đồng thấp hơn nên được chấp nhận.

Công ty T phải thanh toán tiền thuê nhà xưởng là: 25 tháng 20 ngày x (5.000 x 23.500) = 3.015.833.000đồng.

{5} *Đối với lãi suất chậm trả tiền do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thuê nhà xưởng là 1,2%/tháng:* Trong hợp đồng đã kí, các bên không thỏa thuận về việc tính lãi phát sinh nên căn cứ vào Điều 306 Luật thương mại 2005, Công ty N được quyền tính lãi từ thời điểm Công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, yêu cầu tính lãi của Công ty N từ ngày công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê nhà xưởng là phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

Về mức lãi suất: Tại phiên tòa hôm nay, mức lãi suất theo lãi suất nợ trung bình quá hạn của 3 Ngân hàng tại thời điểm xét xử là 14,45%/năm (tương đương 1,2% tháng): Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (15,75%/năm), Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (13,5%/năm) và Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (14,1%/năm). Yêu cầu của nguyên đơn tính lãi suất chậm trả theo mức lãi suất nợ trung bình quá hạn của 3 ngân hàng tại thời điểm xét xử nên được HĐXX chấp nhận. Theo đó, Công ty T phải thanh toán lãi suất chậm trả là:

Lãi suất chậm trả tháng 5/2022 là: 117.500.000 đồng (tiền thuê nhà xưởng mỗi tháng phải thanh toán) x 1.2% x 25 tháng 20 ngày (tính từ ngày 21/5/2022 đến ngày 10/6/2024) = 36,190,000 đồng

Lãi suất chậm trả tháng 6/2022 là: 117.500.000 đồng x 1,2% x 24 tháng 20 ngày (tính từ ngày 21/6/2022 đến 10/6/2024) = 34,780,000 đồng

Tương tự, cách tính như trên, lãi suất chậm trả các tháng tiếp theo là:

Lãi suất chậm trả tháng 7/2022 là: 33,370,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 8/2022 là: 31,960,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 9/2022 là: 30,555,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 10/2022 là: 29,140,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 11/2022 là: 27,730,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 12/2022 là: 26,329,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 1/2023 là: 24,910,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 2/2023 là: 23,500,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 3/2023 là: 22,090,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 4/2023 là: 20,680,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 5/2023 là: 19,270,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 6/2023 là: 17,860,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 7/2023 là: 16,450,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 8/2023 là: 15,040,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 9/2023 là: 13,630,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 10/2023 là: 12,220,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 11/2023 là: 10,810,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 12/2023 là: 9,400,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 1/2024 là: 7,990,000 đồng
Lãi suất chậm trả tháng 2/2024 là: 6,580,000 đồng

Lãi suất chậm trả tháng 3/2024 là: 5,170,000 đồng

Lãi suất chậm trả tháng 4/2024 là: 3,760,000 đồng

Lãi suất chậm trả tháng 5/2024 là: 2,350,000 đồng

Tổng số tiền lãi suất chậm trả mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là: 481,764,000 đồng

{6 } Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N đối với nghĩa vụ hoàn trả chi phí quản lý hạ tầng và phí xử lý nước thải tính từ ngày 21/5/2022 cho đến ngày xét xử với tổng số tiền là 373.673.500 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

{6.1} Theo nguyên đơn trình bày Công ty T không hoạt động ở nhà xưởng từ cuối năm 2022. Tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành xác định Công ty T không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh nữa. Nguyên đơn cũng thừa nhận Công ty T không còn hoạt động ở địa chỉ kinh doanh và địa chỉ thuê nhà xưởng của nguyên đơn nữa.

{6.2} Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh các chi phí quản lý hạ tầng, xử lý nước thải mà Công ty T phải thanh toán. Nguyên đơn cung cấp các giấy báo thu phí hạ tầng tuy nhiên, những giấy báo này chỉ do phía nguyên đơn kê và lập ra nên không thể chứng minh được cho yêu cầu của nguyên đơn.

Do đó, yêu cầu về chi phí hạ tầng, xử lý nước thải của nguyên đơn không có cơ sở được chấp nhận.

{7} Đối với lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ về việc trả chi phí quản lý hạ tầng và phí xử lý nước thải. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu này nên HĐXX quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ về việc trả chi phí quản lý hạ tầng và phí xử lý nước thải

Tổng cộng số tiền công ty T phải trả Công ty N là: 3.015.833.000 đồng + 481.764.000 đồng = 3.497.579.000 đồng.

Số tiền nguyên đơn Công ty N yêu cầu thực hiện nghĩa vụ về việc trả chi phí quản lý hạ tầng và phí xử lý nước thải không được chấp nhận là: 373.673.500 đồng.

[4] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành phù hợp một phần nên được chấp nhận một phần.

[5] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật là 101.951.580 đồng. Nguyên đơn không được chấp nhận số tiền 373.673.500 đồng nên phải chịu án phí là: 18.683.675 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 165, Điều 184, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Khoản 1 và 9 Điều 3, Điều 269 và 306 của Luật thương mại

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty N

Buộc Công ty T phải trả cho Công ty N tiền thuê nhà xưởng tổng số tiền 3.497.579.000 đồng trong đó tiền thuê nhà xưởng là 3.015.833.000 đồng và 481.764.000 đồng nợ lãi.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N về việc buộc công ty T có nghĩa vụ hoàn trả chi phí quản lý hạ tầng và phí xử lý nước thải

Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán tiền lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ về việc trả chi phí quản lý hạ tầng và phí xử lý nước thải.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án có cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành theo theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận là: 18.683.675 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 38.938.000 đồng mà Công ty N đã nộp theo biên lai số 0012400 ngày 11/7/2023 và số tiền 300.000đồng theo biên lai số 0012585 ngày 06/12/2023. Công ty N được trả lại số tiền 20.554.325 đồng.

Công ty T phải chịu số tiền án phí là: 101.951.580 đồng

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Chơn Thành;
- Chi cục THADS thị xã Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ung Thị Ngọc Thanh